



**Công ty Liên doanh Quản lý
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020**



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

06/UBCK-GPHĐQLQ

ngày 2 tháng 12 năm 2005

Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 17/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 2 năm 2018. Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 30 năm.

Hội đồng Quản trị

Ông Avinash Deepak Satwalekar
Bà Phạm Thị An Bình
Ông Stephen Grundlingh
Ông Bùi Sỹ Tân
Ông Vũ Quang Đông

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Điều hành

Ông Vũ Quang Đông
Ông Bùi Sỹ Tân

Tổng Giám đốc Điều hành
Phó Tổng Giám đốc Điều hành

Trụ sở đăng ký

Vietcombank Tower, Tầng 15
198 Trần Quang Khải
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 35 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành



Vũ Quang Đông
Tổng Giám đốc Điều hành

Hà Nội, ngày 5 tháng 8 năm 2020



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Nhà đầu tư
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 5 tháng 8 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 35.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0861-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 5 tháng 8 năm 2020

Phạm Thị Thùy Linh
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3065-2019-007-1

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B01a – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
TÀI SẢN					
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		305.661.314.970	295.716.515.972
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	658.025.902	6.834.334.677
1	Tiền	111		658.025.902	6.834.334.677
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	8	285.474.824.813	273.011.854.297
1	Đầu tư ngắn hạn	121		285.474.824.813	273.011.854.297
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.864.883.478	14.287.464.932
2	Trả trước cho người bán	132		148.747.500	57.313.025
4	Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	9	6.933.309.442	9.685.879.624
5	Các khoản phải thu khác	135	10	11.782.826.536	4.544.272.283
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		663.580.777	1.582.862.066
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		510.231.268	1.502.573.347
5	Tài sản ngắn hạn khác	158		153.349.509	80.288.719
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250 + 260)	200		3.843.515.233	11.259.546.886
II	Tài sản cố định	220		2.930.428.587	3.325.293.952
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.068.463.727	1.250.965.890
-	- Nguyên giá	222		6.880.070.039	6.880.070.039
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.811.606.312)	(5.629.104.149)
3	Tài sản cố định vô hình	227	12	1.861.964.860	2.074.328.062
-	- Nguyên giá	228		4.491.662.895	4.491.662.895
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.629.698.035)	(2.417.334.833)
III	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	7.000.000.000
1	Đầu tư dài hạn khác	251	13	-	7.000.000.000
IV	Tài sản dài hạn khác	260		913.086.646	934.252.934
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		1.873.560	23.039.848
3	Tài sản dài hạn khác	268	14	911.213.086	911.213.086
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		309.504.830.203	306.976.062.858

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B01a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
	NGUỒN VỐN				
A	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		3.351.408.107	7.146.834.269
I	Nợ ngắn hạn	310		3.351.408.107	7.146.834.269
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	1.808.934.759	1.571.505.392
5	Phải trả người lao động	315		1.314.739.333	3.645.530.154
6	Chi phí phải trả	316		126.482.787	823.783.555
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		24.043.726	23.307.666
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		77.207.502	1.082.707.502
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		306.153.422.096	299.829.228.589
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	265.000.000.000	265.000.000.000
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		4.301.548.849	4.301.548.849
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		3.073.673.656	3.073.673.656
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		184.739.459	184.739.459
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33.593.460.132	27.269.266.625
	TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		309.504.830.203	306.976.062.858

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B01a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
5	Ngoại tệ các loại	005		15.013.434	15.006.942
7	Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		78.520.557.600	78.520.557.600
8	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	23	113.799.431.746	47.231.705.668
8.1	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		108.852.686.334	45.420.780.477
8.2	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		4.946.745.412	1.810.925.191
9	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	24	2.174.041.316.314	2.446.099.504.306
9.1	Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		1.664.087.834.514	1.950.623.461.306
9.2	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		509.953.481.800	495.476.043.000
10	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	25	25.516.209.955	34.301.984.289
11	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	26	14.728.803.632	17.097.287.818

Ngày 5 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Bà Ngô Thị Lệ Quyên
Kế toán

Người kiểm tra:



Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Vũ Quang Đông
Tổng Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B02a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
1 Doanh thu	01	17	18.996.708.144	22.902.583.045
4 Chi phí hoạt động kinh doanh	11	18	6.988.706.912	7.074.819.687
5 Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 01 - 11)	20		12.008.001.232	15.827.763.358
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	7.709.686.163	7.560.629.001
7 Chi phí tài chính	22	20	1.729.051	558.205
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	11.785.852.283	13.150.433.500
9 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25)	30		7.930.106.061	10.237.400.654
13 Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30)	50		7.930.106.061	10.237.400.654
14 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	1.605.912.554	-
15 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	22	-	2.055.160.579
16 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.324.193.507	8.182.240.075

Ngày 5 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Bà Ngô Thị Lệ Quyên
Kế toán

Người kiểm tra:



Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Vũ Quang Đông
Tổng Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		21.795.540.682	24.739.688.938
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(6.267.846.678)	(6.444.333.096)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.486.847.768)	(10.105.599.515)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(969.633.530)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		218.598.882	498.332.758
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.477.696.138)	(8.979.935.404)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.187.884.550)	(291.846.319)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.818.133.000)
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.000.000.000)	(2.500.000.000)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.725.616.984	-
7. Tiền thu lãi tiền gửi	27		285.952.299	1.381.692.805
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.988.430.717)	(2.936.440.195)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30)	50		(6.176.315.267)	(3.228.286.514)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		6.834.334.677	51.695.284.365
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.492	250.008
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	7	658.025.902	48.467.247.859

Ngày 5 tháng 8 năm 2020

Người lập:

Người kiểm tra:

Người duyệt:


 Bà Ngô Thị Lệ Quyên
 Kế toán


 Bà Nguyễn Băng Tâm
 Kế toán trưởng



 Ông Vũ Quang Đông
 Tổng Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B05a – CTQ
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm) trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
	1/1/2019	1/1/2020	Kỳ sáu tháng		Kỳ sáu tháng		30/6/2019	30/6/2020
	VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	265.000.000.000	265.000.000.000	-	-	-	-	265.000.000.000	265.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	4.301.548.849	4.301.548.849	-	-	-	-	4.301.548.849	4.301.548.849
Quỹ dự phòng tài chính	2.888.934.197	3.073.673.656	-	-	-	-	2.888.934.197	3.073.673.656
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	184.739.459	-	-	-	-	-	184.739.459
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.174.959.641	27.269.266.625	8.182.240.075	-	6.324.193.507	-	20.357.199.716	33.593.460.132
	284.365.442.687	299.829.228.589	8.182.240.075	-	6.324.193.507	-	292.547.682.762	306.153.422.096

Ngày 5 tháng 8 năm 2020

Người lập:

Người kiểm tra:

CÔNG NGƯỜI DUYỆT:

Bà Ngô Thị Lệ Quyên

Bà Nguyễn Băng Tâm

Ông Vũ Quang Đông

Bà Ngô Thị Lệ Quyên
Kế toán

Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Ông Vũ Quang Đông
Tổng Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B09a – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam. Các đối tác liên doanh của Công ty là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”) (thành lập tại Việt Nam) và Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited (thành lập tại Singapore) với tỷ lệ vốn chủ sở hữu lần lượt là 51% và 49%.

Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/UBCK-GPHĐQLQ ngày 2 tháng 12 năm 2005 với thời gian hoạt động là 30 năm. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 17/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 2 năm 2018.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là thành lập, quản lý các quỹ đầu tư; và quản lý danh mục đầu tư. Công ty đang quản lý ba quỹ là Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF, Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF và Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 42 nhân viên (31/12/2019: 42 nhân viên).

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ (“Thông tư 125”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này của Công ty được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư vào chứng chỉ quỹ

Các khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ, bao gồm chứng chỉ quỹ mở, được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế cộng với các chi phí mua (giá gốc); sau đó, được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá được xác định là chênh lệch giữa giá gốc và giá trị tài sản ròng (NAV) của khoản đầu tư tính theo tỷ lệ vốn góp vào quỹ trong trường hợp giá trị tài sản ròng này nhỏ hơn giá gốc. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí/ doanh thu tài chính trong kỳ.

(ii) Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ thiết bị văn phòng	3 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf

Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

(g) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(h) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

(i) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(j) Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(k) Các quỹ dự trữ

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, lợi nhuận thực hiện của công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập nhằm phục vụ việc bổ sung vốn điều lệ của Công ty trong trường hợp cần thiết. Quỹ dự phòng tài chính được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được trình bày như một phần của vốn chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty. Quỹ được phân bổ vào cuối năm theo quyết định của Công ty và được phép phân phối.

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

(l) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Phí quản lý

Phí quản lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, phí quản lý được tính trên vốn cam kết hoặc giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư ủy thác hoặc giá trị tài sản ròng của mỗi quỹ.

(ii) Phí tư vấn đầu tư

Phí tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng tư vấn đầu tư.

(iii) Phí thưởng hoạt động

Phí thưởng hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh, nếu giá trị tài sản ròng của danh mục ủy thác tăng cao hơn mức cơ bản được quy định trong hợp đồng ủy thác đầu tư.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Lãi từ hoạt động đầu tư chứng chỉ quỹ

Lãi từ hoạt động đầu tư chứng chỉ quỹ được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng chỉ quỹ.

(vi) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(m) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

(n) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư và các quỹ Công ty đang quản lý.

(o) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 không được thể hiện trên các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có sự thay đổi nào trong các ước tính kế toán của Công ty khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

5. Các khoản mục bất thường

Trong năm 2020, nền kinh tế và xã hội Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn của đại dịch Covid-19.

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội từ ngày 1 tháng 4 năm 2020. Từ ngày 23 tháng 4 năm 2020, Việt Nam cơ bản đã dừng cách ly xã hội và các hoạt động kinh tế, xã hội trong nước đã dần quay lại trạng thái bình thường. Tuy nhiên, số ca lây nhiễm trên toàn thế giới vẫn tiếp tục gia tăng. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau.

Nhìn chung, Ban Điều hành Công ty đánh giá hoạt động kinh doanh của Công ty bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 nhưng chỉ mang tính chất ngắn hạn. Tuy nhiên, do tính chất nghiêm trọng và khó dự đoán của dịch Covid-19, Ban Điều hành Công ty, tại thời điểm này, chưa thể đưa ra được ước tính chính xác về ảnh hưởng của dịch Covid-19 đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong tương lai.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Tiền mặt	4.814.719	4.814.719
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	653.211.183	6.829.519.958
	658.025.902	6.834.334.677

8. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ (i)	78.634.639.970	78.634.639.970
Đầu tư ngắn hạn khác (ii)	206.840.184.843	194.377.214.327
	285.474.824.813	273.011.854.297

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ như sau:

	30/6/2020		31/12/2019	
	Số lượng	Nguyên giá VND	Số lượng	Nguyên giá VND
Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF ("VCBF-TBF")	1.409.027,88	14.146.639.985	1.409.027,88	14.146.639.985
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF ("VCBF-BCF")	1.443.027,88	14.487.999.985	1.443.027,88	14.487.999.985
Quỹ Đầu tư Trái phiếu ("VCBF-FIF")	5.000.000,00	50.000.000.000	5.000.000,00	50.000.000.000
	7.852.055,76	78.634.639.970	7.852.055,76	78.634.639.970

(ii) Đầu tư ngắn hạn khác phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất năm từ 7,4% đến 7,5% (31/12/2019: từ 7,05% đến 7,5%/năm).

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

9. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Phí quản lý phải thu	6.784.664.286	7.003.668.331
Phải thu phí thường hoạt động	-	2.511.239.045
Phải thu khác từ hoạt động nghiệp vụ	148.645.156	170.972.248
	6.933.309.442	9.685.879.624

10. Các khoản phải thu khác

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	11.756.776.036	4.544.272.283
Các khoản phải thu khác	26.050.500	-
	11.782.826.536	4.544.272.283

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	2.723.823.825	4.156.246.214	6.880.070.039
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.578.987.933	3.050.116.216	5.629.104.149
Khấu hao trong kỳ	59.598.829	122.903.334	182.502.163
Số dư cuối kỳ	2.638.586.762	3.173.019.550	5.811.606.312
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	144.835.892	1.106.129.998	1.250.965.890
Số dư cuối kỳ	85.237.063	983.226.664	1.068.463.727
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2.966.776.425	4.156.246.214	7.123.022.639
Mua trong kỳ	89.133.000	-	89.133.000
Số dư cuối kỳ	3.055.909.425	4.156.246.214	7.212.155.639
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.742.853.206	2.804.309.548	5.547.162.754
Khấu hao trong kỳ	103.456.912	122.903.334	226.360.246
Số dư cuối kỳ	2.846.310.118	2.927.212.882	5.773.523.000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	223.923.219	1.351.936.666	1.575.859.885
Số dư cuối kỳ	209.599.307	1.229.033.332	1.438.632.639

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 5.126 triệu VND (31/12/2019: 5.047 triệu VND).

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Phần mềm máy vi tính VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	2.913.134.895	1.578.528.000	4.491.662.895
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.443.484.898	973.849.935	2.417.334.833
Khấu hao trong kỳ	172.900.002	39.463.200	212.363.202
Số dư cuối kỳ	1.616.384.900	1.013.313.135	2.629.698.035
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	1.469.649.997	604.678.065	2.074.328.062
Số dư cuối kỳ	1.296.749.995	565.214.865	1.861.964.860
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Phần mềm máy vi tính VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.184.134.895	1.578.528.000	2.762.662.895
Mua trong kỳ	1.729.000.000	-	1.729.000.000
Số dư cuối kỳ	2.913.134.895	1.578.528.000	4.491.662.895
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.184.134.895	894.923.535	2.079.058.430
Khấu hao trong kỳ	86.450.001	39.463.200	125.913.201
Số dư cuối kỳ	1.270.584.896	934.386.735	2.204.971.631
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	683.604.465	683.604.465
Số dư cuối kỳ	1.642.549.999	644.141.265	2.286.691.264

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 1.184 triệu VND (31/12/2019: 1.184 triệu VND).

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

13. Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất năm 7,5%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty không có khoản đầu tư tài chính dài hạn khác.

14. Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác phản ánh các khoản đặt cọc thuê văn phòng của Công ty.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.605.912.554	969.633.530
Thuế thu nhập cá nhân	193.697.409	531.243.014
Thuế giá trị gia tăng	9.324.796	70.628.848
	1.808.934.759	1.571.505.392

16. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	30/6/2020 và 31/12/2019 VND	%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	135.150.000.000	51%
Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited	129.850.000.000	49%
	265.000.000.000	100%

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

17. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hoá đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Phí quản lý từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư (i)	14.355.172.536	15.674.075.434
Phí quản lý từ hoạt động quản lý quỹ (ii)	4.414.436.448	6.916.656.552
Doanh thu khác	227.099.160	311.851.059
	18.996.708.144	22.902.583.045

- (i) Công ty đang quản lý danh mục đầu tư cho một số khách hàng. Công ty thu được phí quản lý tính trên vốn cam kết hoặc giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư được ủy thác.
- (ii) Công ty đang quản lý ba quỹ là Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF, Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF và Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF. Theo điều lệ quỹ, các quỹ phải trả cho Công ty phí quản lý hàng tháng tính trên giá trị tài sản ròng của mỗi quỹ tại thời điểm cuối tháng.

18. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí nhân viên	4.929.028.133	4.678.716.491
Chi phí khấu hao tài sản cố định	197.749.159	113.049.890
Chi phí khác	1.861.929.620	2.283.053.306
	6.988.706.912	7.074.819.687

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	7.687.043.552	7.559.564.792
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.642.611	1.064.209
	7.709.686.163	7.560.629.001

20. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.729.051	558.205

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí nhân viên	6.007.538.414	6.227.109.434
Chi phí thuê văn phòng	2.300.981.925	2.207.287.917
Chi phí tiếp tân, đối ngoại	305.672.141	822.623.265
Chi phí đi lại	164.533.228	296.588.887
Chi phí khấu hao tài sản cố định	197.116.206	239.223.557
Chi phí viễn thông	209.675.418	251.724.911
Chi phí thuế, phí và lệ phí	148.124.218	110.287.670
Chi phí khác	2.452.210.733	2.995.587.859
	11.785.852.283	13.150.433.500

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí thuế hiện hành	1.605.912.554	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	-	2.055.160.579
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.605.912.554	2.055.160.579

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.930.106.061	10.237.400.654
Thuế theo thuế suất của Công ty	1.586.021.212	2.047.480.131
Chi phí không được khấu trừ thuế	19.892.640	7.892.640
Biến động của các chênh lệch tạm thời	(1.298)	(212.192)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.605.912.554	2.055.160.579

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế (2019: 20%).

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

23. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Biến động tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	47.231.705.668	55.215.214.517
Tăng trong kỳ – thuần	66.567.726.078	12.108.679.852
Số dư cuối kỳ	113.799.431.746	67.323.894.369

24. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

30/6/2020	Nhà đầu tư ủy thác trong nước VND	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Cổ phiếu niêm yết	889.550.782.502	-	889.550.782.502
<i>Chi tiết chứng khoán giảm giá:</i>			
BCC	16.381.053.288	-	16.381.053.288
BSR	436.564.975	-	436.564.975
BVH	16.766.451.915	-	16.766.451.915
BWE	33.021.491.414	-	33.021.491.414
CNG	8.279.048.890	-	8.279.048.890
DPM	34.963.282.954	-	34.963.282.954
DRC	15.549.525.171	-	15.549.525.171
DSN	4.562.279.236	-	4.562.279.236
GDT	865.675.327	-	865.675.327
GMC	1.750.888.736	-	1.750.888.736
HTI	24.527.449.746	-	24.527.449.746
MSH	3.730.723.604	-	3.730.723.604
MWG	12.728.579.406	-	12.728.579.406
NCT	26.716.185.101	-	26.716.185.101
NDN	123.900.000	-	123.900.000
NLG	15.384.597.087	-	15.384.597.087
NT2	44.984.535.601	-	44.984.535.601
PAC	9.049.045.302	-	9.049.045.302
PET	26.400.923.046	-	26.400.923.046
PGC	9.745.649.982	-	9.745.649.982
PLC	17.377.428.425	-	17.377.428.425
PNJ	18.230.647.361	-	18.230.647.361
POM	91.806	-	91.806
POW	22.039.472.655	-	22.039.472.655
PSD	1.727.613.760	-	1.727.613.760
PTB	4.020.661.422	-	4.020.661.422

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

30/6/2020	Nhà đầu tư ủy thác trong nước VND	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài VND	Tổng cộng VND
PVS	43.522.177.231	-	43.522.177.231
PVT	20.598.173.481	-	20.598.173.481
QNS	6.951.007.966	-	6.951.007.966
REE	25.081.304.914	-	25.081.304.914
SKG	28.183.234.558	-	28.183.234.558
TCB	5.640.704.538	-	5.640.704.538
TRA	9.951.088.053	-	9.951.088.053
VHM	8.214.982.102	-	8.214.982.102
VIB	2.017.524.672	-	2.017.524.672
VIT	6.785.321.838	-	6.785.321.838
VNR	2.182.042.480	-	2.182.042.480
VRE	10.810.525.678	-	10.810.525.678
VSC	33.495.223.470	-	33.495.223.470
Trái phiếu	774.537.052.012	442.953.481.800	1.217.490.533.812
Chứng chỉ tiền gửi	-	67.000.000.000	67.000.000.000
	1.664.087.834.514	509.953.481.800	2.174.041.316.314

31/12/2019	Nhà đầu tư ủy thác trong nước VND	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Cổ phiếu niêm yết	900.711.321.748	-	900.711.321.748
<i>Chi tiết chứng khoán giảm giá:</i>			
BCC	20.680.640.656	-	20.680.640.656
BMP	20.599.822.054	-	20.599.822.054
BSR	1.088.198.766	-	1.088.198.766
BWE	30.421.415.873	-	30.421.415.873
CNG	15.426.389.930	-	15.426.389.930
CTD	1.181.181.300	-	1.181.181.300
CTG	15.047.677.655	-	15.047.677.655
DGC	25.422.924.631	-	25.422.924.631
DPM	30.884.523.856	-	30.884.523.856
GDT	7.577.293.990	-	7.577.293.990
GMC	1.934.063.189	-	1.934.063.189
HPG	24.432.119.919	-	24.432.119.919
IMP	3.613.853.524	-	3.613.853.524
LAS	5.635.226.220	-	5.635.226.220
LPB	10.291.508.008	-	10.291.508.008
LTG	2.858.608.128	-	2.858.608.128
MSH	6.637.723.467	-	6.637.723.467
NCT	24.975.789.272	-	24.975.789.272
NDN	123.900.000	-	123.900.000

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

31/12/2019	Nhà đầu tư ủy thác trong nước VND	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài VND	Tổng cộng VND
NLG	18.092.711.180	-	18.092.711.180
NT2	42.719.864.760	-	42.719.864.760
PAC	9.945.395.302	-	9.945.395.302
PC1	2.738.749.998	-	2.738.749.998
PET	27.599.887.582	-	27.599.887.582
PLC	17.442.122.425	-	17.442.122.425
PME	16.422.152.750	-	16.422.152.750
POM	1.258.351.185	-	1.258.351.185
POW	17.295.455.927	-	17.295.455.927
PSD	1.727.613.760	-	1.727.613.760
PVS	34.124.220.562	-	34.124.220.562
PHR	23.701.146.770	-	23.701.146.770
QNS	6.951.007.966	-	6.951.007.966
SDT	905.528.320	-	905.528.320
SKG	27.036.754.273	-	27.036.754.273
TCM	8.354.387.426	-	8.354.387.426
TDM	915.994.870	-	915.994.870
TMS	489.382.800	-	489.382.800
TRA	8.731.591.429	-	8.731.591.429
VIB	5.201.762.469	-	5.201.762.469
VIT	6.953.931.538	-	6.953.931.538
VNS	6.240.873.675	-	6.240.873.675
VSC	33.886.839.501	-	33.886.839.501
VTP	4.987.802.612	-	4.987.802.612
Trái phiếu	1.049.912.139.558	433.676.043.000	1.483.588.182.558
Chứng chỉ tiền gửi	-	61.800.000.000	61.800.000.000
	1.950.623.461.306	495.476.043.000	2.446.099.504.306

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

25. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
Cổ tức phải thu	935.708.280	5.320.166.500
Lãi phải thu	24.515.501.675	27.299.843.994
Phải thu tiền bán chứng khoán	-	1.616.973.795
Phải thu khác	65.000.000	65.000.000
	25.516.209.955	34.301.984.289

26. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
Phải trả tiền mua chứng khoán	8.397.717.708	8.215.465.060
Phải trả phí lưu ký	140.893.544	147.245.376
Phải trả phí quản lý danh mục	6.110.440.577	8.579.434.982
Phải trả khác	79.751.803	155.142.400
	14.728.803.632	17.097.287.818

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

27. Các số dư và giao dịch chủ yếu với bên liên quan

(a) Các số dư chủ yếu với bên liên quan

	Số dư	
	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam		
Tiền gửi	640.999.312	6.823.080.703
Phải thu phí quản lý danh mục	3.211.023.813	3.059.102.976
Công ty Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited		
Phải thu phí quản lý danh mục	1.569.207.496	1.553.271.676
Phải thu phí thưởng hoạt động	-	2.511.239.045
Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	14.146.639.985	14.146.639.985
Phải thu phí quản lý quỹ	214.127.417	282.297.515
Phải thu phí hoa hồng	44.319.999	82.881.727
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	14.487.999.985	14.487.999.985
Phải thu phí quản lý quỹ	454.586.882	648.457.869
Phải thu phí hoa hồng	96.169.170	77.978.516
Quỹ Đầu Tư trái phiếu VCBF		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu phí quản lý quỹ	46.311.136	45.985.651
Phải thu phí hoa hồng	8.155.987	10.112.005

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

(b) Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF		
Phí quản lý quỹ	1.340.720.999	2.069.113.335
Phí hoa hồng	74.345.963	140.228.910
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF		
Phí quản lý quỹ	2.796.798.384	4.847.543.217
Phí hoa hồng	131.857.206	171.622.149
Quỹ đầu tư trái phiếu VCBF		
Phí quản lý quỹ	276.917.065	-
Phí hoa hồng	20.895.991	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam		
Phí quản lý cho các hợp đồng ủy thác đầu tư	5.252.700.399	6.104.889.448
Lãi tiền gửi	1.787.029	2.409.311
Công ty Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited		
Phí quản lý cho các hợp đồng ủy thác đầu tư	3.110.460.227	3.258.627.730
Ban Điều hành		
Tiền lương và thưởng	1.160.881.865	1.238.024.198

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

28. Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Điều hành giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và kiểm toán tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro mà Công ty gặp phải.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Thuyết minh	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	653.211.183	6.829.519.958
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(i)	206.840.184.843	201.377.214.327
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	(ii)	6.933.309.442	9.685.879.624
Các khoản phải thu khác	(ii)	11.756.776.036	4.544.272.283
		226.183.481.504	222.436.886.192

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác

Các khoản phải thu chủ yếu bao gồm các khoản phí quản lý phải thu và các khoản phải thu lãi tiền gửi tại ngân hàng. Rủi ro tín dụng được đánh giá là tương đối nhỏ do đây chủ yếu là các khoản phải thu từ các khoản nhận ủy thác đầu tư, các quỹ do Công ty quản lý và các tổ chức tài chính danh tiếng.

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
30/6/2020			
Chi phí phải trả	126.482.787	126.482.787	126.482.787
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6.529.613	6.529.613	6.529.613
	133.012.400	133.012.400	133.012.400
31/12/2019			
Chi phí phải trả	823.783.555	823.783.555	823.783.555
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.029.613	5.029.613	5.029.613
	828.813.168	828.813.168	828.813.168

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/6/2020	31/12/2019
	Tương đương VND	Tương đương VND
Tiền và các khoản tương đương tiền bằng USD	15.013.434	15.006.942

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2020	31/12/2019
USD/VND	23.120	23.230

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất:

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận trước thuế	
	30/6/2020	31/12/2019
USD yếu đi 1% so với VND	(150.134)	(150.069)

Biến động ngược lại của tỉ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận trước thuế của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	653.211.183	6.829.519.958
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	206.840.184.843	201.377.214.327
	<u>207.493.396.026</u>	<u>208.206.734.285</u>

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

(iii) Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán. Công ty đầu tư và kinh doanh các đơn vị quỹ của Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF, Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF và Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF (Thuyết minh 8) và chịu rủi ro giá thị trường từ danh mục đầu tư chứng khoán niêm yết của các quỹ này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, giá trị thị trường của các khoản đầu tư vào các quỹ này là 100.600.357.556 VND. Nếu giá trị thị trường của các khoản đầu tư vào các quỹ này giảm 5% tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận thuần trong kỳ của Công ty sẽ bị giảm đi 143.382.500 VND.

29. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Công ty không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

(a) Phí thưởng hoạt động

Phí thưởng hoạt động sẽ được tính toán và ghi nhận vào thời điểm cuối năm nếu giá trị tài sản ròng của mỗi danh mục ủy thác tăng cao hơn mức cơ bản được quy định trong hợp đồng ủy thác. Ban điều hành Công ty cho rằng do tính chất biến động của thị trường chứng khoán việc ước tính phí thưởng hoạt động cho kỳ kế toán giữa niên độ không thể thực hiện được một cách đáng tin cậy.

(b) Các quỹ dự trữ

Công ty trích lập các quỹ dự trữ hàng năm vào thời điểm cuối năm (nếu có).

Ngày 5 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Bà Ngô Thị Lệ Quyên
Kế toán

Người kiểm tra:



Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Vũ Quang Đông
Tổng Giám đốc Điều hành